

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 41

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm năm mươi ba (153) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	
Ông Hồ Andy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Tân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Trần Văn Dân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Cao Thị Ngọc Dung

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60984885/16997233/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 41 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 2223-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.878.285.761.333	1.717.592.172.977
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	472.511.893.599	507.821.745.184
111	1. Tiền		62.730.514.007	53.915.192.251
112	2. Các khoản tương đương tiền		409.781.379.592	453.906.552.933
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	76.601.725.569	76.020.840.245
131	1. Phải thu khách hàng		51.658.048.102	52.341.746.512
132	2. Trả trước cho người bán		10.852.648.663	8.912.739.502
135	3. Các khoản phải thu khác		22.837.857.963	23.485.827.790
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.746.829.159)	(8.719.473.559)
140	III. Hàng tồn kho		1.287.960.873.111	1.087.344.363.095
141	1. Hàng tồn kho	6	1.287.960.873.111	1.087.344.363.095
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		41.211.269.054	46.405.224.453
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		22.733.421.462	19.924.285.797
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.728.913.186	12.001.552.590
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.845.657.246
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	13.748.934.406	12.633.728.820
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.230.465.405.174	1.239.106.817.480
220	I. Tài sản cố định		481.197.370.522	474.305.452.792
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	182.311.549.310	174.533.720.783
222	Nguyên giá		297.952.994.763	290.255.974.492
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(115.641.445.453)	(115.722.253.709)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	290.147.180.987	290.655.810.463
228	Nguyên giá		292.131.534.966	292.453.176.966
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.984.353.979)	(1.797.366.503)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.738.640.225	9.115.921.546
240	II. Bất động sản đầu tư	10	75.221.657.375	75.703.549.357
241	1. Nguyên giá		77.561.239.699	77.473.939.864
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.339.582.324)	(1.770.390.507)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	578.850.613.936	589.705.137.986
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		79.887.705.536	80.652.729.586
258	2. Đầu tư dài hạn khác		513.512.908.400	523.602.408.400
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.550.000.000)	(14.550.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.679.616.516	14.403.411.252
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.627.956.402	13.701.560.928
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	1.051.660.114	701.850.324
269	V. Lợi thế thương mại	13	80.516.146.825	84.989.266.093
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.108.751.166.507	2.956.698.990.457


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

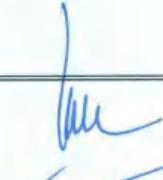
VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.735.715.117.673	1.550.680.871.025
310	I. Nợ ngắn hạn		1.588.704.215.454	1.415.480.783.876
311	1. Vay ngắn hạn	14	1.356.869.058.516	1.163.972.366.976
312	2. Phải trả người bán	15	57.210.905.208	111.132.232.389
313	3. Người mua trả tiền trước		5.952.591.383	8.483.360.904
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	35.658.705.260	48.283.681.689
315	5. Phải trả người lao động		32.363.732.087	11.299.793.720
316	6. Chi phí phải trả		5.057.801.905	3.524.676.090
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	54.492.863.918	31.966.060.795
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.098.557.177	36.818.611.313
330	II. Nợ dài hạn		147.010.902.219	135.200.087.149
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.617.772.500	5.617.050.500
334	2. Vay dài hạn	18	141.393.129.719	129.583.036.649
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.279.913.667.155	1.318.220.581.226
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.279.913.667.155	1.318.220.581.226
411	1. Vốn cổ phần		755.970.350.000	755.970.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		105.021.650.000	105.021.650.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(7.090.000)	(7.090.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		166.070.897.000	126.070.897.000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		67.224.960.263	57.634.153.783
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		185.632.899.892	273.530.620.443
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ		93.122.381.679	87.797.538.206
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.108.751.166.507	2.956.698.990.457

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("US\$")	54.230	58.203
- Vàng thỏi	9.264	6.770


Dương Quang Hải
Người lập


Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng


Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.968.075.298.030	3.844.087.040.369
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(43.476.519.121)	(25.453.724.342)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.924.598.778.909	3.818.633.316.027
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(4.481.627.096.523)	(3.505.618.417.515)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		442.971.682.386	313.014.898.512
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	15.089.473.461	9.783.788.865
22	7. Chi phí tài chính	22	(44.987.897.561)	(41.956.040.582)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(40.758.353.654)	(41.481.194.564)
24	8. Chi phí bán hàng		(166.558.596.026)	(121.472.632.746)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(61.663.419.541)	(44.043.680.375)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		184.851.242.719	115.326.333.674
31	11. Thu nhập khác		1.062.213.431	707.814.577
32	12. Chi phí khác		(667.050.360)	(464.019.086)
40	13. Lợi nhuận khác		395.163.071	243.795.491
45	14. Phần (lỗ) lãi từ công ty liên kết		(765.024.050)	2.930.326.289
50	15. Lợi nhuận trước thuế		184.481.381.740	118.500.455.454
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(38.339.935.344)	(29.598.394.828)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.2	302.725.206	654.407.179
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		146.444.171.602	89.556.467.805
61	Trong đó:			
61	Lợi ích của các cổ đông thiểu số		8.676.828.073	-
62	Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty		137.767.343.529	89.556.467.805
70	19. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	19.4	1.822	1.244

Dương Quang Hải
Người lập

Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng

Giao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		184.481.381.740	118.500.455.454
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	8, 9, 10,13	16.413.752.904	8.804.074.508
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	256.682.751
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.490.675.576)	(3.286.300.192)
06	Chi phí lãi vay	22	40.758.353.654	41.481.194.564
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		230.162.812.722	165.756.107.085
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		7.375.121.156	(7.581.251.055)
10	Tăng hàng tồn kho		(200.616.510.016)	(68.164.462.893)
11	Giảm các khoản phải trả		(18.627.191.883)	(1.906.221.950)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.735.531.137)	(1.515.490.296)
13	Tiền lãi vay đã trả		(36.887.421.057)	(37.009.789.071)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(51.236.159.886)	(23.393.290.698)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.901.659.736)	(16.342.259.971)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(89.466.539.837)	9.843.341.151
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(18.350.659.384)	(10.770.258.947)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	65.427.272
24	Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn		7.500.000.000	-
27	Tiền thu từ cổ tức và lãi tiền gửi		14.845.199.626	682.512.427
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		3.994.540.242	(10.022.319.248)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.041.151.149.321	2.071.291.340.200
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.836.444.364.711)	(2.209.076.436.999)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(151.192.652.000)	(93.597.185.500)
37	Cổ tức đã cho cổ đông thiểu số		(3.351.984.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		50.162.148.010	(231.382.282.299)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(35.309.851.585)	(231.561.260.396)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		507.821.745.184	468.655.700.806
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	472.511.893.599	237.094.440.410



Dương Quang Hải
Người lập



Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm năm mươi ba (153) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 2.494 (31 tháng 12 năm 2013: 2.653).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có ba công ty con, như sau:

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("SFC") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 030063013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 6 năm 2000. Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh xăng, dầu, sản phẩm khác và cho thuê bất động sản.

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CFC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PLC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 205 Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm, và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm
Nhà cửa	10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	34.553.300.227	33.096.471.915
Tiền gửi ngân hàng	27.826.754.698	18.313.361.447
Tiền đang chuyển	350.459.082	2.505.358.889
Các khoản tương đương tiền	409.781.379.592	453.906.552.933
TỔNG CỘNG	<u>472.511.893.599</u>	<u>507.821.745.184</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	51.658.048.102	52.341.746.512
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	51.658.048.102	52.341.746.512
Trả trước cho người bán	10.852.648.663	8.912.739.502
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	10.852.648.663	8.912.739.502
Các khoản phải thu khác	22.837.857.963	23.485.827.790
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	22.837.857.963	23.485.827.790
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.746.829.159)	(8.719.473.559)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>76.601.725.569</u>	<u>76.020.840.245</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	8.719.473.559	7.752.218.659
Tăng: Dự phòng trong kỳ	27.355.600	-
Số cuối kỳ	<u>8.746.829.159</u>	<u>7.752.218.659</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Hàng hóa	1.198.809.089.805	974.547.900.904
Thành phẩm	29.128.655.791	34.000.318.883
Công cụ, dụng cụ	18.893.893.350	15.249.323.609
Hàng mua đang đi trên đường	15.288.459.775	4.383.788.692
Nguyên vật liệu	13.202.072.850	35.727.945.679
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.638.701.540	23.435.085.328
TỔNG CỘNG	<u>1.287.960.873.111</u>	<u>1.087.344.363.095</u>

Hàng tồn kho với giá trị là 399.982.000.000 VNĐ đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 14*).

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ký quỹ ngắn hạn thuê cửa hàng	12.377.914.486	11.685.238.240
Tạm ứng cho nhân viên	1.371.019.920	948.490.580
TỔNG CỘNG	<u>13.748.934.406</u>	<u>12.633.728.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	147.284.311.942	111.093.495.287	13.374.704.748	18.503.462.515	290.255.974.492
Tăng trong kỳ	7.215.385.084	9.225.687.233	1.681.472.727	755.982.390	18.878.527.434
Thanh lý	<u>(3.152.637.349)</u>	<u>(3.431.316.720)</u>	<u>(4.289.227.021)</u>	<u>(308.326.073)</u>	<u>(11.181.507.163)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>151.347.059.677</u>	<u>116.887.865.800</u>	<u>10.766.950.454</u>	<u>18.951.118.832</u>	<u>297.952.994.763</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>101.262.000</i>	<i>40.096.488.007</i>	<i>3.037.674.490</i>	<i>2.364.791.157</i>	<i>45.600.215.654</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(23.962.054.915)	(70.618.706.336)	(10.043.223.644)	(11.098.268.814)	(115.722.253.709)
Khấu hao trong kỳ	(3.593.920.475)	(5.552.123.388)	(384.835.587)	(1.653.574.893)	(11.184.454.343)
Thanh lý	<u>3.388.582.450</u>	<u>3.286.243.873</u>	<u>4.289.227.021</u>	<u>301.209.255</u>	<u>11.265.262.599</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>(24.167.392.940)</u>	<u>(72.884.585.851)</u>	<u>(6.138.832.210)</u>	<u>(12.450.634.452)</u>	<u>(115.641.445.453)</u>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>123.322.257.027</u>	<u>40.474.788.951</u>	<u>3.331.481.104</u>	<u>7.405.193.701</u>	<u>174.533.720.783</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>127.179.666.737</u>	<u>44.003.279.949</u>	<u>4.628.118.244</u>	<u>6.500.484.380</u>	<u>182.311.549.310</u>

Nhà cửa, máy móc thiết bị với trị giá còn lại là 15.234.478.078 VNĐ đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 18*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	291.340.705.353	1.112.471.613	292.453.176.966
Giảm khác	<u>(321.642.000)</u>	<u>-</u>	<u>(321.642.000)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>291.019.063.353</u>	<u>1.112.471.613</u>	<u>292.131.534.966</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(1.029.617.114)	(767.749.389)	(1.797.366.503)
Khấu trừ trong kỳ	<u>(83.570.810)</u>	<u>(103.416.666)</u>	<u>(186.987.476)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>(1.113.187.924)</u>	<u>(871.166.055)</u>	<u>(1.984.353.979)</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>290.311.088.239</u>	<u>344.722.224</u>	<u>290.655.810.463</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>289.905.875.429</u>	<u>241.305.558</u>	<u>290.147.180.987</u>

Quyền sử dụng đất với giá trị là 69.152.139.738 VNĐ được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 18*).

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	77.157.702.364	316.237.500	77.473.939.864
Tăng trong kỳ	<u>-</u>	<u>87.299.835</u>	<u>87.299.835</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>77.157.702.364</u>	<u>403.537.335</u>	<u>77.561.239.699</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(1.499.089.869)	(271.300.638)	(1.770.390.507)
Khấu trừ trong năm	<u>(563.907.564)</u>	<u>(5.284.253)</u>	<u>(569.191.817)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>(2.062.997.433)</u>	<u>(276.584.891)</u>	<u>(2.339.582.324)</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>75.658.612.495</u>	<u>44.936.862</u>	<u>75.703.549.357</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>75.094.704.931</u>	<u>126.952.444</u>	<u>75.221.657.375</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn chưa thực hiện việc đánh giá lại giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	<u>79.887.705.536</u>	30,62	<u>80.652.729.586</u>	30,62
				VNĐ
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết		80.652.729.586		230.474.829.680
Phần lỗ lũy kế từ công ty liên kết sau khi mua		(765.024.050)		41.064.729.302
Cổ tức đã nhận		-		(10.269.416.000)
TỔNG CỘNG		<u>79.887.705.536</u>		<u>261.270.142.982</u>

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tại tọa lạc tại số 43R/12 Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

11.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB") (i)	38.496.250	395.271.613.400	38.496.250	395.271.613.400
Công ty Cổ phần Bất động Sàn Sài Gòn M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	1.008.328	42.499.920.000	916.662	42.499.920.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Gia Định	625.000	10.000.000.000	625.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê PETEC	29.200	296.000.000	29.200	296.000.000
Dự án Hoàng Minh Giám		-		10.089.500.000
Khác		65.000.000		65.000.000
TỔNG CỘNG		<u>513.512.908.400</u>		<u>523.602.408.400</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		<u>(14.550.000.000)</u>		<u>(14.550.000.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>498.962.908.400</u>		<u>509.052.408.400</u>

(i) Cổ phiếu của DAB đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	14.550.000.000	10.800.000.000
Tăng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	3.750.000.000
Số cuối kỳ	<u>14.550.000.000</u>	<u>14.550.000.000</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	6.115.599.133	6.831.856.742
Chi phí công cụ và dụng cụ	3.890.681.664	3.670.835.189
Chi phí thuê cửa hàng	2.997.025.139	2.998.868.972
Khác	624.650.466	200.000.025
TỔNG CỘNG	<u>13.627.956.402</u>	<u>13.701.560.928</u>

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ được trình bày như sau:

	VNĐ
Nguyên giá:	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	89.462.385.361
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(4.473.119.268)
Phân bổ trong kỳ	<u>(4.473.119.268)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>(8.946.238.536)</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>84.989.266.093</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>80.516.146.825</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

14. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngân hàng	1.113.426.037.056	921.080.789.816
Vay cá nhân	239.155.021.460	234.315.577.160
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 18</i>)	4.288.000.000	8.576.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.356.869.058.516</u>	<u>1.163.972.366.976</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại với lãi suất thả nổi để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	253.590.646.221	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014	Từ 3 đến 6,6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch	226.790.000.000	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2014 đến ngày 11 tháng 9 năm 2014	Từ 7 đến 8	Cổ phiếu của DAB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh	137.714.505.795	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2014 đến ngày 16 tháng 7 năm 2014	Từ 5,2 đến 7,75	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	95.814.000.000	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2014 đến ngày 13 tháng 8 năm 2014	Từ 3,7 đến 6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex – Chi nhánh Hồ Chí Minh	90.000.000.000	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2014 đến ngày 9 tháng 9 năm 2014	Từ 7 đến 7,5	Tín chấp
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	83.504.445.040	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2014 đến ngày 12 tháng 9 năm 2014	4,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh	77.326.600.000	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2014 đến ngày 26 tháng 2 năm 2015	Từ 4,2 đến 5,6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.000.000.000	Ngày 24 tháng 7 năm 2014	7	Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.372.000.000	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2014 đến ngày 27 tháng 8 năm 2014	5,75	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	31.897.040.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Từ 4,4 đến 5,8	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	29.416.800.000	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 8 năm 2014	Từ 4,4 đến 6,5	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>1.113.426.037.056</u>			

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân với lãi suất thả nổi để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Các cá nhân	<u>239.155.021.460</u>	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2014 đến ngày 28 tháng 6 năm 2015	Từ 1 đến 6	Tín chấp

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả bên thứ ba	57.006.040.690	109.627.278.389
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	204.864.518	1.504.954.000
TỔNG CỘNG	<u>57.210.905.208</u>	<u>111.132.232.389</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	21.742.007.880	34.652.596.198
Thuế giá trị gia tăng	7.286.428.918	7.371.279.970
Thuế khác	6.630.268.462	6.259.805.521
TỔNG CỘNG	<u>35.658.705.260</u>	<u>48.283.681.689</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dịch vụ gia công	10.901.900.135	1.566.660.234
Bảo hiểm xã hội, y tế	6.524.289.937	5.824.124.515
Các khoản phải trả khác	37.066.673.846	24.575.276.046
TỔNG CỘNG	54.492.863.918	31.966.060.795

18. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngân hàng	145.681.129.719	138.159.036.649
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	4.288.000.000	8.576.000.000
Vay dài hạn	141.393.129.719	129.583.036.649

Chi tiết các khoản vay ngân hàng với lãi suất cố định để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ		%/ năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Hội sở chính	78.128.000.000	Ngày 29 tháng 4 năm 2016	6	Quyền sử dụng đất của lô đất tọa lạc tại số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà cửa tọa lạc tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, nhà cửa và vật kiến trúc tại Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch	63.265.129.719	Ngày 30 tháng 12 năm 2020	6,5	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 2 Đường Dương Quảng Hàm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG	141.393.129.719			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	719.978.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	96.070.897.000	46.376.732.783	274.298.476.490	1.241.739.016.273
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	89.556.467.805	89.556.467.805
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(93.597.185.500)	(93.597.185.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.000.000.000	11.257.421.000	(41.257.421.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.095.268.828)	(29.095.268.828)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>719.978.350.000</u>	<u>105.021.650.000</u>	<u>(7.090.000)</u>	<u>126.070.897.000</u>	<u>57.634.153.783</u>	<u>199.905.068.967</u>	<u>1.208.603.029.750</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	755.970.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	126.070.897.000	57.634.153.783	273.530.620.443	1.318.220.581.226
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	137.767.343.529	137.767.343.529
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(151.192.652.000)	(151.192.652.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	40.000.000.000	9.590.806.480	(49.590.806.480)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.881.605.600)	(24.881.605.600)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>755.970.350.000</u>	<u>105.021.650.000</u>	<u>(7.090.000)</u>	<u>166.070.897.000</u>	<u>67.224.960.263</u>	<u>185.632.899.892</u>	<u>1.279.913.667.155</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	755.970.350.000	719.978.350.000
Cổ tức đã trả	151.192.652.000	93.597.185.500
Cổ tức đã công bố	151.192.652.000	93.597.185.500

19.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	75.597.035	75.597.035
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	75.597.035	75.597.035
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	(709)	(709)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	75.596.326	75.596.326

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	137.767.343.529	89.556.467.805
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	75.597.035	71.997.835
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	1.822	1.244

Không có cổ phiếu tiềm năng suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu	4.968.075.298.030	3.844.087.040.369
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng và bạc</i>	3.653.883.232.437	3.828.239.419.797
<i>Doanh thu bán xăng dầu</i>	1.288.110.065.563	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	19.278.250.698	10.640.474.985
<i>Doanh thu bán phụ kiện</i>	6.803.749.332	5.207.145.587
Khấu trừ:	(43.476.519.121)	(25.453.724.342)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.106.579.455)	(5.064.610.426)
<i>Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp</i>	(38.369.939.666)	(20.389.113.916)
Doanh thu thuần	<u>4.924.598.778.909</u>	<u>3.818.633.316.027</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng và bạc</i>	3.610.719.486.043	3.802.785.695.455
<i>Doanh thu bán xăng dầu</i>	1.287.797.292.836	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	19.278.250.698	10.640.474.985
<i>Doanh thu bán phụ kiện</i>	6.803.749.332	5.207.145.587

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Cổ tức nhận được	8.422.164.000	458.331.000
Lãi tiền gửi	6.423.035.626	224.181.427
Lãi chênh lệch tỷ giá	243.504.857	8.965.670.687
Khác	768.978	135.605.751
TỔNG CỘNG	<u>15.089.473.461</u>	<u>9.783.788.865</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn vàng và bạc và cung cấp dịch vụ	3.228.020.785.001	3.499.626.089.162
Giá vốn xăng dầu	1.246.860.470.364	-
Giá vốn phụ kiện	4.854.888.034	4.441.727.548
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.890.953.124	1.550.600.805
TỔNG CỘNG	<u>4.481.627.096.523</u>	<u>3.505.618.417.515</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	40.758.353.654	41.481.194.564
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.589.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.640.043.907	218.163.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	256.682.751
TỔNG CỘNG	<u>44.987.897.561</u>	<u>41.956.040.582</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên vật liệu	4.480.009.776.800	2.494.621.099.131
Chi phí nhân công	111.307.244.873	102.848.867.426
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.970.169.540	13.725.295.308
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 8, 9, 10 và 13)	16.413.752.904	8.804.074.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.148.167.973	76.411.583.849
TỔNG CỘNG	<u>4.709.849.112.090</u>	<u>2.696.410.920.222</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận trước thuế	184.481.381.740	118.936.812.954
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	4.473.119.268	-
Thay đổi chi phí phải trả	1.590.044.501	2.424.161.290
Chi phí không được khấu trừ	1.503.576.593	664.152.424
Lỗ trong công ty liên kết	765.024.050	(2.930.326.289)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	193.467.427
Cổ tức nhận được	(8.422.164.000)	(458.331.000)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	(9.823.048.310)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	174.567.933.842	118.829.936.806
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	38.339.935.344	29.598.394.828
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	34.638.232.422	12.203.462.214
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(51.236.159.886)	(23.393.290.698)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	21.742.007.880	18.408.566.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	1.051.660.114	701.850.324	302.725.206	606.040.322
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	48.366.857
TỔNG CỘNG	1.051.660.114	701.850.324		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			302.725.206	654.407.179

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ
			<i>Giá trị</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	7.699.250.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.313.662.665

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng	4.222.800.000	3.613.333.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải trả</i>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	<u>204.864.518</u>

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>		
Đến 1 năm	16.579.479.140	17.480.110.344		
Từ 1 đến 5 năm	39.712.399.280	32.573.796.164		
Trên 5 năm	<u>6.249.452.117</u>	<u>6.356.902.800</u>		
TỔNG CỘNG	<u>62.541.330.537</u>	<u>56.410.809.308</u>		

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện, dịch vụ kiểm định, kinh doanh xăng, dầu, nhớt; cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Vàng, bạc và đá quý	Phụ kiện	Xăng dầu	Dịch vụ kiểm định	Cung cấp dịch vụ	Loại trừ	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:							
Doanh thu							
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	3.653.883.232.437	6.803.749.332	1.288.110.065.563	5.596.635.352	13.681.615.346	-	4.968.075.298.030
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	(43.476.519.121)	-	-	-	-	-	(43.476.519.121)
Tổng doanh thu	3.610.719.486.043	6.803.749.332	1.287.824.979.356	5.596.635.352	13.681.615.346	-	4.924.598.778.909
Kết quả hoạt động kinh doanh							
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	382.698.701.042	1.948.861.298	40.936.822.472	4.274.874.045	13.112.423.529	-	442.971.682.386
<i>Chi phí không phân bổ</i>							(228.222.015.567)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>							15.089.473.461
<i>Chi phí tài chính</i>							(44.987.897.561)
<i>Lợi nhuận khác</i>							(369.860.979)
<i>Lợi nhuận trước thuế TNDN</i>							184.481.381.740
<i>Chi phí thuế TNDN</i>							(38.037.210.138)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN trong kỳ							146.444.171.602
Tài sản và công nợ							
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.736.114.412.644	-	351.050.125.273	19.221.186.437	75.221.657.375	(83.355.677.260)	3.098.251.704.469
<i>Tài sản không phân bổ</i>							10.499.462.038
Tổng tài sản							3.108.751.166.507
<i>Công nợ bộ phận</i>	1.413.155.164.130	-	242.593.180.521	4.633.716.331	-	(20.258.364.404)	1.640.123.696.578
<i>Công nợ không phân bổ</i>							95.591.421.095
Tổng công nợ							1.735.715.117.673

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Vàng, bạc và đá quý	Phụ kiện	Dịch vụ kiểm định	Loại trừ	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	3.828.239.419.797	5.207.145.587	10.640.474.985	-	3.844.087.040.369
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	(25.453.724.342)	-	-	-	(25.453.724.342)
Tổng doanh thu	3.802.785.695.455	5.207.145.587	10.640.474.985	-	3.818.633.316.027
Kết quả hoạt động kinh doanh					
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	303.224.963.878	700.060.454	9.089.874.180	-	313.014.898.512
<i>Chi phí không phân bổ</i>					(165.516.313.121)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>					9.783.788.865
<i>Chi phí tài chính</i>					(41.956.040.582)
<i>Lợi nhuận khác</i>					3.174.121.780
<i>Lợi nhuận trước thuế TNDN</i>					118.500.455.454
<i>Chi phí thuế TNDN</i>					(28.943.987.649)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					89.556.467.805
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.326.728.160.614	15.301.081.640	14.579.605.487	26.682.701.966	2.383.291.549.707
<i>Tài sản không phân bổ</i>					10.553.309.511
Tổng tài sản					2.393.844.859.218
<i>Công nợ bộ phận</i>	1.127.294.787.208	-	1.271.978.737	(16.653.311.169)	1.111.913.454.776
<i>Công nợ không phân bổ</i>					73.328.374.692
Tổng công nợ					1.185.241.829.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm vay và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến vay với lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+200	(2.827.862.594)
Vàng	+200	3.931.627.592
VNĐ	-200	2.827.862.594
Vàng	-200	(3.931.627.592)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+200	(17.907.972.882)
Vàng	+200	1.813.268.786
VNĐ	-200	17.907.972.882
Vàng	-200	(1.813.268.786)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn là 509.052.408.400 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 498.962.908.400 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 50.905.240.840 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 49.896.290.840 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 2 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Vay	1.356.869.058.516	141.393.129.719	1.498.262.188.235
Phải trả người bán	57.210.905.208	-	57.210.905.208
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	59.755.530.341	-	59.755.530.341
TỔNG CỘNG	<u>1.473.630.629.547</u>	<u>141.393.129.719</u>	<u>1.615.023.759.266</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay	1.163.972.366.976	129.583.036.649	1.293.555.403.625
Phải trả người bán	111.132.232.389	-	111.132.232.389
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	35.490.736.885	-	35.490.736.885
TỔNG CỘNG	<u>1.310.595.336.250</u>	<u>129.583.036.649</u>	<u>1.440.178.372.899</u>

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và cổ phiếu của DAB làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 14 và 18*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

VNĐ

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính dài hạn	513.512.908.400	(14.550.000.000)	523.602.408.400	(14.550.000.000)	498.962.908.400	509.052.408.400
Phải thu khách hàng	51.658.048.103	-	52.341.746.512	-	51.658.048.103	52.341.746.512
Các khoản phải thu khác	22.809.137.264	(8.746.829.159)	23.485.827.790	(8.719.473.559)	14.062.308.105	14.766.354.231
Tiền và các khoản tương đương tiền	472.511.893.599	-	507.821.745.184	-	472.511.893.599	507.821.745.184
TỔNG CỘNG	1.060.491.987.366	(23.296.829.159)	1.107.251.727.886	(23.269.473.559)	1.037.195.158.207	1.083.982.254.327

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay	1.498.262.188.235	1.293.555.403.625	1.498.262.188.235	1.293.555.403.625
Phải trả người bán	57.006.040.690	106.649.186.389	57.006.040.690	106.649.186.389
Phải trả bên liên quan	204.864.518	4.483.046.000	204.864.518	4.483.046.000
Các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả	59.550.665.823	35.490.736.885	59.550.665.823	35.490.736.885
TỔNG CỘNG	1.615.023.759.266	1.440.178.372.899	1.615.023.759.266	1.440.178.372.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Dương Quang Hải
Người lập


Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng


Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2014